

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN HIỆP  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2022/HNGĐST**  
Ngày 18-4-2022  
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Minh Đạo**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Hoàng Minh**

2. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

**- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Công Đình**.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2021/TLST–HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị M** – sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: số 52, tổ 3, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Anh **Trần Văn T** - sinh năm 1972 (vắng mặt lần 2, không lý do)

Địa chỉ: số 52, tổ 3, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:**

Chị và anh Trần Văn T chung sống với nhau vào ngày 21/01/1993, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 08/3/2021. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi chung sống, vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 6 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện,

không bị cưỡng ép. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống tại ấp T (nay là ấp T), xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, anh T thường xuyên đi uống rượu về đánh đập vợ con, anh T không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con. Năm 2019, có một thời gian do anh T hay uy hiếp đòi cắt cổ chị M nên chị lo sợ phải bỏ nhà đi đến nơi khác làm ăn, sau đó anh T đi làm thì chị về nhà ở, rồi anh T thường bỏ nhà đi một thời gian rồi về, nói là đi làm nhưng chị không biết có đi làm thật hay không. Nay chị M nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị M và anh T đã ly thân từ tháng 01/2010 cho đến nay.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung :

1. Trần Văn L – sinh năm 1994
2. Trần Văn N – sinh năm 1996
3. Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005

Cháu A đã có giấy khai sinh và hiện đang sống chung với vợ chồng, Riêng người con là Trần Văn L và Trần Văn N hiện đã trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại phiên tòa, chị M yêu cầu:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: Chị M yêu cầu được nuôi cháu Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai người con là Trần Văn L – sinh năm 1994 và Trần Văn N – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Theo bản tự khai và lời khai tại Tòa án, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị M chung sống với nhau vào ngày 21/01/1993, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 08/3/2021. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi chung sống, vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 6 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống tại ấp T (nay là ấp T), xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống

không phù hợp, anh T cho rằng tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, nhưng do con cái chưa lập gia đình nên anh muốn vợ chồng hàn gắn, đợi khi nào các con trai cưới vợ thì mới ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung :

1. Trần Văn L – sinh năm 1994
2. Trần Văn N – sinh năm 1996
3. Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005

Cháu A đã có giấy khai sinh và hiện đang sống chung với vợ chồng, Riêng người con là Trần Văn L và Trần Văn N hiện đã trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại Tòa án, anh T yêu cầu:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T không đồng ý ly hôn với chị M.

- Về quan hệ con chung: Trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh T đồng ý giao cháu Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005 cho chị M nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai người con là Trần Văn L – sinh năm 1994 và Trần Văn N – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* *Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Trần Văn T.

+ *Về quan hệ con chung*: Đề nghị giao cháu Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

+ *Về án phí HNGĐST*: Chị Nguyễn Thị M phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Anh Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa chị M yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Trần Văn T.

#### ***Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét thấy, chị Nguyễn Thị M và anh Trần Văn T chung sống với nhau được Ủy ban Nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 52, ngày 08/3/2021 đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất công nhận đây là hôn nhân hợp pháp.

*Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M*: Xét thấy, trong quá trình chung sống, thời gian đầu chị M và anh T chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010 thì vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên đi uống rượu về đánh đập vợ con, anh T không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con. Năm 2019, có một thời gian do anh T hay uy hiếp đòi cắt cổ chị M nên chị lo sợ phải bỏ nhà đi đến nơi khác làm ăn, sau đó anh T đi làm thì chị về nhà ở, rồi anh T thường bỏ nhà đi một thời gian rồi về. Đồng thời, tại phiên hòa giải thì anh T cũng xác định rằng tình cảm vợ chồng anh chị không thể chung sống với nhau được nữa, nhưng vì lý do con cái chưa lập gia đình nên anh không đồng ý ly hôn, anh muốn vợ chồng hàn gắn, đợi khi nào các con trai cưới vợ thì mới ly hôn. Theo Biên bản xác minh ngày 01/12/2021 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang thì đại diện Ban lãnh đạo ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cho biết chị M và anh T có sinh sống tại địa phương; còn nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị M và anh T như thế nào thì địa phương không nắm rõ. Mặt khác, chị M và anh T đã ly thân từ tháng 01/2010 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích của hôn nhân không đạt được. Chính vì thế, việc chị M yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[2] *Về quan hệ con chung*: Xét thấy, theo biên bản tiếp xúc, ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Thị Ngọc A thì nguyện vọng của cháu A là muốn được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị M. Mặt khác, anh T cũng trình bày là trong trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh đồng ý giao cháu A cho chị M nuôi dưỡng. Do vậy, yêu cầu nuôi con của chị M là có căn cứ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nguyễn Thị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Riêng hai người con là Trần Văn L – sinh năm 1994 và Trần Văn N – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Chị M và anh T xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về nợ chung*: Chị M và anh T xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 56, các điều 81, 82 và 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M:

*Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Văn T.

*Về quan hệ con chung*: Giao cháu Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai người con là Trần Văn L – sinh năm 1994 và Trần Văn N – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

*Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- ***Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm***: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Văn T.

**2. Về quan hệ con chung:** Giao cháu Trần Thị Ngọc A – sinh ngày 09/4/2005 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Riêng hai người con là Trần Văn L – sinh năm 1994 và Trần Văn N – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004656, ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Đạo**